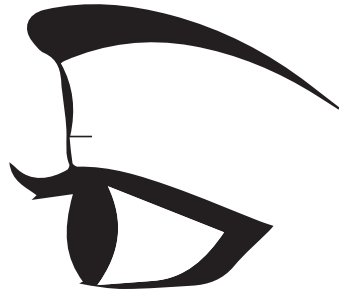


kàn

看



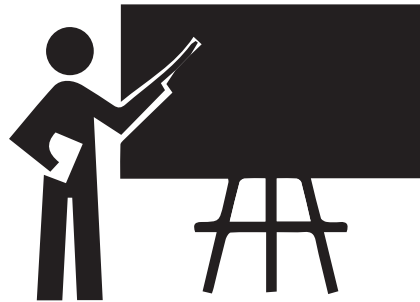
lài

来



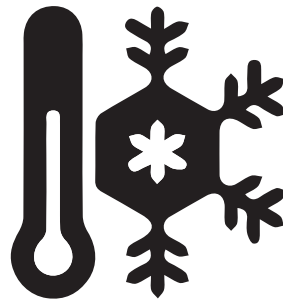
lǎo shī

老师



lěng

冷



mā ma

妈妈



mǎi

买



māo

猫



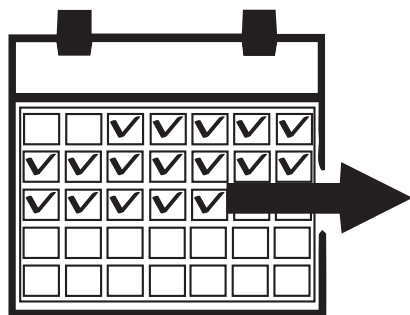
mǐ fàn

米饭



míng tiān

明天



nǎ ér?

哪儿?



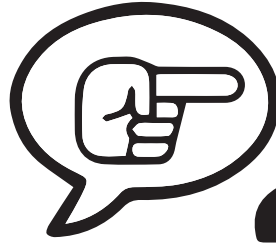
nǐ

你



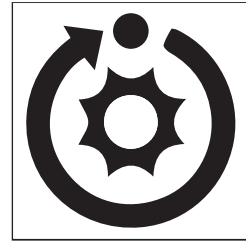
nǐ men

你们



niàn

年



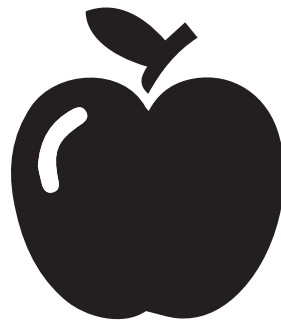
nǚ ér

女儿



píng guǒ

苹果?

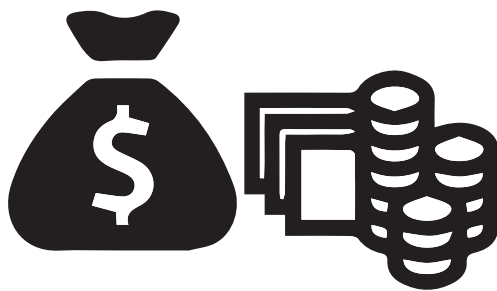


péng yǒu
朋友

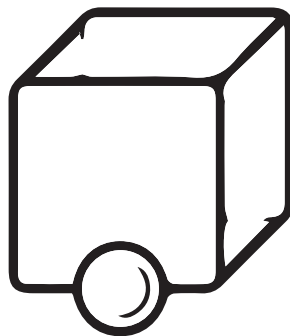


qián

钱



qián miàn
前面



qù

去



rè

热?



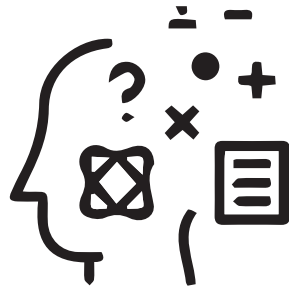
ré

人



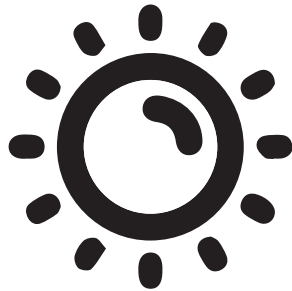
rèn shí

认识



rì

日



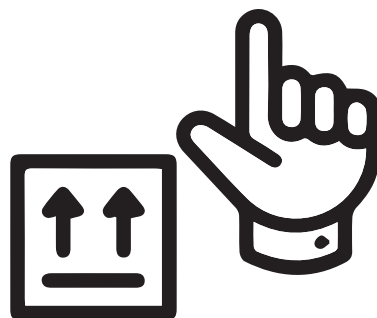
shāng diàn

商店

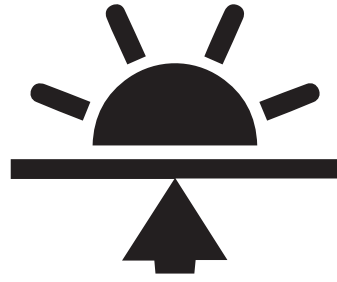


shàng

上



shàng wǔ
上午



shéi?
谁?



shén me?
什么?



shí hòu?
时候?



shì
是

